

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Đơn giá đo chỉnh lý, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 12/2002/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 83/2003/TTLT-BTC-BTNMT ngày 27 tháng 8 năm 2003 của Liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc phân cấp, quản lý và thanh quyết toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2007 của Liên tịch Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

Căn cứ Quyết định số 07/2007/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 2 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 11/2007/QĐ-BTNMT ngày 02 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thực hiện đồng thời cho nhiều người sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 677/TTr-TNMT ngày 18 tháng 7 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành đơn giá đo chỉnh lý, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo Bảng tổng hợp đơn giá đính kèm.

Đơn giá này là cơ sở để tính giá đo chỉnh lý, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được áp dụng thống nhất trên toàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 04/2007/QĐ-UBND ngày 02/01/2007 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành đơn giá đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ Quyết định này và các văn bản pháp luật có liên quan hướng dẫn và theo dõi việc thực hiện đơn giá đo chính lý, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, báo cáo UBND tỉnh điều chỉnh bổ sung đơn giá khi cần thiết.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Chánh - Phó Văn phòng;
- Lưu: VT, TH, KT, CNN.

@DienKT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đình Quốc Thái

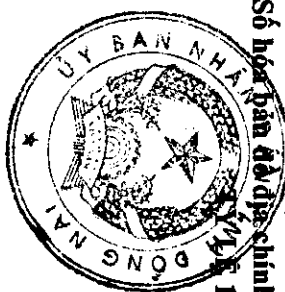


**BẢNG TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ ĐO CHỈNH LÝ, ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH,
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**
(Kèm theo Quyết định số 70 /2008/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2008 của UBND tỉnh Đồng Nai)

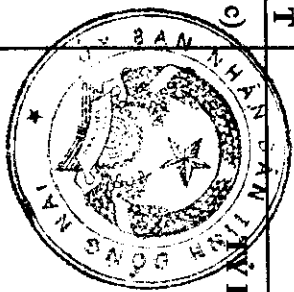
Đơn vị tính: đồng

S T T	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khố khẩn	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT (đồng)	LĐPT (đồng)	Vật tư (đồng)	KH máy (đồng)	Tổng cộng		
1	CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH NGOẠI NGHIỆP Bản đồ tỷ lệ 1/200	thửa	1	275.124	17.500	4.261	24.128	321.014	80.253	401.267
		thửa	2	307.597	21.350	4.435	27.059	360.441	90.110	450.551
2	Bản đồ địa chính 1/500	thửa	3	381.439	26.600	4.765	33.869	446.673	111.668	558.342
		thửa	4	499.182	30.100	5.185	45.536	580.004	145.001	725.004
2	Bản đồ địa chính 1/500	thửa	1	104.346	8.050	1.942	9.928	124.266	31.066	155.332
		thửa	2	124.504	9.800	2.008	12.379	148.691	37.173	185.863
2	Bản đồ địa chính 1/500	thửa	3	155.832	11.550	2.332	15.513	185.227	46.307	231.534
		thửa	4	192.888	14.350	2.587	19.231	229.056	57.264	286.320
2	Bản đồ địa chính 1/500	thửa	5	239.972	17.500	2.906	23.984	284.361	71.090	355.451
		thửa	6	320.305	19.950	3.313	32.010	375.579	93.895	469.474

S T T	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp				Đơn giá sản phẩm		
				LĐKT (đồng)	LĐPT (đồng)	Vật tư (đồng)	KH máy (đồng)		Tổng cộng	
3	Bản đồ địa chính 1/1000	thừa	1	66.139	5.600	1.563	6.680	79.982	19.995	99.977
		thừa	2	86.636	7.000	1.687	8.713	104.036	26.009	130.045
		thừa	3	106.744	8.400	1.842	10.853	127.839	31.960	159.799
		thừa	4	132.829	10.150	2.033	13.541	158.554	39.638	198.192
		thừa	5	167.591	12.600	2.290	17.124	199.606	49.901	249.507
		thừa	6	226.787	14.350	2.657	23.180	266.974	66.744	333.718
4	Bản đồ địa chính 1/2000	thừa	1	52.251	4.200	902	5.412	62.764	15.691	78.455
		thừa	2	65.561	5.250	924	6.792	78.527	19.632	98.159
		thừa	3	83.151	6.650	1.184	8.505	99.489	24.872	124.362
		thừa	4	102.533	8.050	1.359	10.677	122.620	30.655	153.274
5	Bản đồ địa chính 1/5000	thừa	1	54.190	4.200	1.096	5.768	65.253	16.313	81.567
		thừa	2	64.061	5.250	1.084	7.275	77.671	19.418	97.089
		thừa	3	81.019	5.950	1.451	9.142	97.562	24.391	121.953
		thừa	4	100.181	7.000	1.665	11.383	120.229	30.057	150.287


S T T	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LBKT (đồng)	LBPT (đồng)	Vật tư (đồng)	KH máy (đồng)	Tổng cộng		
1 a)	 Số học bản đồ địa chính TỶ LỆ 1/500 NỘI NGHIỆP	thửa	1	2.025		819	324	3.167	633	3.801
		thửa	2	1.928		697	314	2.938	588	3.526
		thửa	3	1.823		592	300	2.715	543	3.258
		thửa	4	1.753		511	292	2.556	511	3.068
		thửa	5	1.771		464	298	2.533	507	3.040
		thửa	6	1.588		376	270	2.235	447	2.682
b)	TỶ LỆ 1/1000	thửa	1	1.637		420	277	2.333	467	2.800
		thửa	2	1.570		388	266	2.225	445	2.670
		thửa	3	1.490		342	255	2.087	417	2.504
		thửa	4	1.270		266	383	1.919	384	2.303
		thửa	5	1.427		244	253	1.924	385	2.309
		thửa	6	1.655		259	290	2.204	441	2.645
c)	TỶ LỆ 1/2000	thửa	1	1.213		309	169	1.691	338	2.029
		thửa	2	1.206		259	175	1.640	328	1.968

S T T	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp				Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	
				LĐKT (đồng)	LĐPT (đồng)	Vật tư (đồng)	KH máy (đồng)			Tổng cộng
		thừa	3	1.376		337	183	1.897	379	2.276
		thừa	4	1.250		261	175	1.686	337	2.023
d)	TỶ LỆ 1/5000	thừa	1	1.358		259	191	1.807	361	2.169
		thừa	2	1.125		191	160	1.475	295	1.770
		thừa	3	1.399		261	191	1.851	370	2.222
		thừa	4	1.153		192	160	1.504	301	1.805
2	Chính lý loại đất									
a)	TỶ LỆ 1/200	thừa	1	687		369	45	1.101	220	1.322
		thừa	2	669		310	44	1.023	205	1.228
		thừa	3	657		272	44	973	195	1.167
		thừa	4	598		225	40	863	173	1.035
b)	TỶ LỆ 1/500	thừa	1	682		115	45	841	168	1.010
		thừa	2	617		100	41	758	152	910
		thừa	3	610		92	41	743	149	892
		thừa	4	629		88	42	760	152	912
		thừa	5	622		83	42	748	150	897
		thừa	6	611		77	42	729	146	875



S T T	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khố khăn	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT (đồng)	LĐPT (đồng)	Vật tư (đồng)	KH máy (đồng)	Tổng cộng		
c)	TỶ LỆ 1/1000	thừa	1	544		71	36	651	130	782
		thừa	2	613		76	41	730	146	876
		thừa	3	618		73	42	733	147	880
		thừa	4	533		61	36	630	126	756
		thừa	5	542		59	37	638	128	766
		thừa	6	703		74	48	825	165	990
d)	TỶ LỆ 1/2000	thừa	1	663		110	45	819	164	982
		thừa	2	583		98	40	721	144	865
		thừa	3	556		94	38	688	138	826
		thừa	4	583		98	40	721	144	865
e)	TỶ LỆ 1/5000	thừa	1	591		85	40	716	143	859
		thừa	2	442		63	30	535	107	642
		thừa	3	735		104	50	889	178	1.067
		thừa	4	538		76	37	650	130	780
đ)	TỶ LỆ 1/100000	thừa	1	225		21	15	261	52	313
		thừa	2	279		26	19	324	65	388
3 a)	Lập bản vẽ TỶ LỆ 1/200	thừa	1	8.986		4.932	275	14.194	2.839	17.033
		thừa	2	10.824		5.027	321	16.172	3.234	19.407
		thừa	3	12.989		5.146	376	18.512	3.702	22.214
		thừa	4	15.590		5.281	442	21.312	4.262	25.574

S T T	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT (đồng)	LĐPT (đồng)	Vật tư (đồng)	KH máy (đồng)	Tổng cộng		
b)	TỶ LỆ 1/500	thừa	1	9.960		4.346	261	14.567	2.913	17.480
			2	11.907		4.463	311	16.680	3.336	20.016
			3	14.289		4.591	370	19.251	3.850	23.101
			4	17.101		4.737	441	22.280	4.456	26.736
			5	20.566		4.917	528	26.012	5.202	31.214
			6	24.678		5.122	633	30.433	6.087	36.519
c)	TỶ LỆ 1/1000	thừa	1	10.824		4.345	280	15.449	3.090	18.539
			2	12.989		4.406	295	17.690	3.538	21.228
			3	15.590		4.603	400	20.593	4.119	24.712
			4	18.728		4.765	479	23.972	4.794	28.766
			5	22.404		4.958	572	27.934	5.587	33.521
			6	26.969		5.180	687	32.836	6.567	39.403
d)	TỶ LỆ 1/2000	thừa	1	11.907		3.454	304	15.665	3.133	18.798
			2	14.289		3.580	364	18.234	3.647	21.881
			3	17.101		3.736	435	21.272	4.254	25.526
			4	20.566		3.913	523	25.002	5.000	30.002
e)	TỶ LỆ 1/5000	thừa	1	12.989		3.431	292	16.712	3.342	20.055
			2	15.481		3.563	354	19.398	3.880	23.277
			3	18.619		3.789	473	22.881	4.576	27.457
			4	22.295		3.918	566	26.780	5.356	32.136

S T T	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT (đồng)	LĐPT (đồng)	Vật tư (đồng)	KH máy (đồng)	Tổng cộng		
Đ	TY LĐ 1/10000 	thửa	1	14.289		3.514	364	18.168	3.634	21.801
			2	16.992		3.651	432	21.076	4.215	25.291
A	Thực hiện tại cấp xã (hạng mục 1, 2, 3)	hồ sơ	1	71.592	9.319	2.085	5	83.001	12.450	95.451
			2	77.083	10.238	2.192	5	89.518	13.428	102.946
			3	83.117	11.244	2.299	5	96.664	14.500	111.164
2	Thực hiện tại VPĐKQSDĐ huyện (hạng mục 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12)	hồ sơ	1-3	33.632		11.727	418	45.777	6.867	52.644
3	Thực hiện tại VPĐKQSDĐ tỉnh (hạng mục 11)	hồ sơ	1-3	12.092		1.328	20	13.440	2.016	15.456
B	CẤP ĐỔI XÃ Thực hiện tại cấp xã (hạng mục 1, 2)	hồ sơ	1	43.212	8.881	1.764	4	53.861	8.079	61.940
			2	46.709	9.756	1.799	4	58.268	8.740	67.008
			3	50.556	10.719	1.833	4	63.112	9.467	72.579
2	Thực hiện tại VPĐKQSDĐ huyện (hạng mục 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10)	hồ sơ	1-3	25.186		10.832	222	36.240	5.436	41.676
3	Thực hiện tại VPĐKQSDĐ tỉnh (hạng mục 9)	hồ sơ	1-3	9.425		1.208	5	10.637	1.596	12.233
C	CẤP ĐỔI, CỎ CHÍNH LÝ HỒ SƠ TẠI XÃ Thực hiện tại cấp xã (hạng mục 1, 2)	hồ sơ	1	8.061	131	1.589	4	9.785	1.468	11.253
			2	8.061	131	1.596	4	9.793	1.469	11.261
			3	8.061	131	1.604	4	9.800	1.470	11.270

S T T	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp				Đơn giá sản phẩm		
				LĐKT (đồng)	LĐPT (đồng)	Vật tư (đồng)	KH máy (đồng)		Tổng cộng	
2	Thực hiện tại VPĐKQSDD cấp huyện (hạng mục 3, 4, 5, 6, 7, 8, 1, 9)	hồ sơ	1-3	6.162		9.864	222	16.248	2.437	18.686
3	Thực hiện tại VPĐKQSDD tỉnh (hạng mục 8.2)	hồ sơ	1-3	469		1.163	5	1.637	246	1.883
D	CẤP MỚI TẠI PHƯỜNG									
1	Thực hiện tại VPĐKQSDD cấp huyện (hạng mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11)	hồ sơ	2	168.031	18.620	14.965	494	202.110	30.317	232.427
			3	179.783	20.475	15.130	494	215.882	32.382	248.265
			4	192.570	22.470	15.379	494	230.913	34.637	265.550
			5	199.929	24.780	15.627	494	240.830	36.125	276.955
2	Thực hiện tại VPĐKQSDD tỉnh (hạng mục 10)	hồ sơ	2-5	5.181		2.441	37	7.658	1.149	8.807
E	CẤP ĐỔI PHƯỜNG									
1	Thực hiện tại VPĐKQSDD cấp huyện (hạng mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10)	hồ sơ	2	110.202	17.570	13.564	237	141.573	21.236	162.809
			3	117.197	19.320	13.642	237	150.396	22.559	172.956
			4	124.892	21.245	13.760	237	160.133	24.020	184.153
			5	133.286	23.345	13.877	237	170.745	25.612	196.357
2	Thực hiện tại VPĐKQSDD tỉnh (hạng mục 9)	hồ sơ	2-5	1.897		2.295	13	4.205	631	4.836
F	ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG TẠI XÃ									
1	Thực hiện tại cấp xã (hạng mục 1, 2, 3, 14)	hồ sơ	1	178.379	17.500	5.372	24	201.275	30.191	231.466

S T T	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT (đồng)	LĐPT (đồng)	Vật tư (đồng)	KH máy (đồng)	Tổng cộng		
2	Thực hiện tại VPĐKQSDĐ huyện (hàng mục 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 13)	hồ sơ	2	206.578	21.000	5.920	24	233.522	35.028	268.550
			3	233.972	25.200	6.286	24	265.482	39.822	305.304
			1	112.838		15.241	510	128.589	19.288	147.877
			2	120.004		15.241	510	135.755	20.363	156.118
			3	128.603		15.241	510	144.354	21.653	166.007
3	Thực hiện tại phòng TNMT (hàng mục 10)	hồ sơ	1-3	2.255		1.499	104	3.858	579	4.436
4	Thực hiện tại VPĐKQSDĐ tỉnh (hàng mục 12)	hồ sơ	1-3	6.996		1.499	104	8.598	1.290	9.888
G	DĂNG KÝ BIÊN ĐỘNG TÀI HUYỆN									
1	Thực hiện cấp xã (hàng mục 13)	hồ sơ	1-5	2.722		785		3.508	526	4.034
2	Thực hiện tại VPĐKQSDĐ huyện (hàng mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 12)	hồ sơ	1	232.780	17.500	17.343	556	268.180	40.227	308.407
			2	274.669	21.000	18.231	556	314.456	47.168	361.625
			3	316.220	25.200	18.823	556	360.799	54.120	414.919
			4	372.348	30.240	19.711	556	422.855	63.428	486.283
			5	440.573	36.295	20.894	556	498.318	74.748	573.066
3	Thực hiện tại phòng TNMT (hàng mục 9)	hồ sơ	1-5	2.255		1.545	104	3.904	586	4.490
4	Thực hiện tại VPĐKQSDĐ tỉnh (hàng mục 11)	hồ sơ	1-5	7.135		1.545	104	8.785	1.318	10.103

